



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04995/2025/PKQ (2349.01W2505.0223)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu : Nước thải
 PE 1,0L bảo quản lạnh
 PE 1,0L hãm H₂SO₄
 PE 0,5L hãm H₂SO₄
Tình trạng mẫu : PE 0,5L hãm HNO₃
 PE 0,5L hãm NaOH
 PE 0,5L hãm Zn (CH₃COO)₂
 TT 1,0L hãm H₂SO₄
 TT 0,25L bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 08/05/2025
Thời gian thử nghiệm : 08/05/2025 - 06/06/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					Cmax	
				DP2	Cột A	Cột B
1.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	<5	50	150
2.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,8	24,3	40,5
3.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405	0,081
4.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0007	0,081	0,405
5.	Cr ⁶⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500 Cr. B:2023	<0,003	0,0405	0,081
6.	Cr ³⁺ ^(b)	mg/L	SMEWW 3125:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023	0,026	0,162	0,81
7.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,004	1,62	1,62
8.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,007	2,43	2,43
9.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,018	0,162	0,405
10.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	4,05	8,1
11.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,02	0,162	0,405
12.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,07	4,05	8,1



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					Cmax	
					DP2	Cột A
13.	Tổng Phospho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,01	3,24	4,86
14.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,009	0,1	0,1
15.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,056	1,0	1,0
16.	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2: 2020	2600	3000	5000

Ghi chú: - **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
 - **Cmax: Cột A**, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
 - **Cmax: Cột B**, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
 - **01W2505.0223: DP2**- Vị trí xả nước sau trạm xử lý nước thải tập trung ra suối Thủy tình, xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, X=2394459, Y=570508
 - (a): Thông số được Vilas công nhận;
 - (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
 PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KT. VIỆN TRƯỞNG
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

